TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN B** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 242/2018/LĐ-ST.
Ngày 30-11-2018
V/v tranh chấp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và tiền lương.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B, THÀNH PHỐ H

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thành Thải**.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà **Nguyễn Thị Hồng Tươi**.
2. Bà **Trần Thị Thiếu Liên**.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà **Nguyễn Mai Lệ –** Thư ký Tòa án nhân dân quận B, Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B *tham gia phiên tòa*: Ông **Bạch Ngọc Hiếu** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 202/2018/TLST - LĐ ngày 05 tháng 6 năm 2018, về tranh chấp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và tiền lương theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 590/2018/QĐXXST-LĐ ngày 19 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 464/2018/QĐST-LĐ ngày 12/11/2018, giữa:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Ngọc D**, sinh năm 1980;
Địa chỉ: thị trấn G1, huyện G, tỉnh B.
Địa chỉ liên lạc: phường T, quận B, Thành phố H.
Có bà Nguyễn Thị Thanh D, đại diện ủy quyền theo giấy ủy quyền lập ngày 11/5/2018, có chứng thực số 1720, quyển số 01-SCT/CK, ĐC. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: **Công ty TNHH S;**
Địa chỉ: phường T, quận B, Thành phố H. Đại diện theo pháp luật: Bà O, chức vụ giám đốc Công ty TNHH S. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai, Bà Trần Thị Ngọc D có bà Nguyễn Thị Thanh D là đại diện ủy quyền, trình bày: Bà Dlà người lao động làm việc tại Công ty TNHH S từ tháng12/2002 đến tháng 3/2018. Hiện nay, Công ty TNHH S đã ngưng hoạt động từ sau kỳ nghỉ tết âm lịch vì người sử dụng lao động không có mặt tại doanh nghiệp, công ty chỉ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho bà D đến hết tháng 6/2012, và chưa giải quyết các chế độ khác cho bà D.

Vì vậy để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình bà D yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau: Buộc Công ty TNHH S phải truy đóng các khoản tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong giai đoạn từ tháng 7/2012 đến tháng 3/2018 với số tiền là 99.595.560 đồng. Đồng thời yêu cầu Công ty TNHH S thanh toán các khoản sau: tiền lương tháng 02/2018 và tháng 3/2018 là 9.548.500 đồng. Công ty TNHH S phải phải truy đóng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và thanh toán các khoản tiền nói trên làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Công ty TNHH S đã được Tòa án tống đạt hợp lệ lần thứ hai, yêu cầu có mặt để Tòa án tiến hành xét xử giải quyết việc tranh chấp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và tiền lương với bà Dnhưng vắng mặt không có lý do. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với Công ty TNHH S.

Tại phiên toà hôm nay:

Bà Trần Thị Ngọc D có bà Nguyễn Thị Thanh D đại diện ủy quyền vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Công ty TNHH S đã được Tòa án tống đạt hợp lệ lần thứ hai, yêu cầu có mặt để Tòa án tiến hành xét xử giải quyết việc tranh chấp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và tiền lương với bà D, nhưng vắng mặt không có lý do.

Căn cứ Điều 228, Bộ luật tố dụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án tới trước thời điểm xét xử, thấy rằng Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật như thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách và mối quan hệ của những người tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án đúng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, tuân thủ đúng pháp luật; Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Quan hệ pháp luật trong vụ án này là tranh chấp về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và tiền lương, Công ty TNHH S có trụ sở tại phường T, quận B, Thành phố H, theo quy định tại Điều 32; điểm c khoản 1 Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thì vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố H.

Bà Trần Thị Ngọc D làm việc tại Công ty TNHH S và giữa đôi bên có ký hợp đồng lao động từ năm 2014, đây là quan hệ lao động được xác lập khi Bộ luật lao động năm 2012 có hiệu lực, nên áp dụng các quy định của Bộ luật lao động năm 2012 và các văn bản pháp luật hướng dẫn áp dụng, để giải quyết.

[2]. Về nội dung: Bà Trần Thị Ngọc D là lao động làm việc tại Công ty TNHH S từ năm 2002 đến năm 2018. Trong quá trình làm việc tại Công ty TNHH S thì phía công ty không thực hiện đóng đầy đủ đóng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc đối với bà D từ tháng 7/2012 đến tháng 3/2018 và không thanh toán các khoản: tiền lương tháng 02/2018 và tháng 3/2018. Nên, bà D gửi đơn yêu cầu Phòng Lao động Thương binh và Xã hội quận B hòa giải. Ngày 03/4/2018, Phòng Lao động Thương binh và Xã hội quận B đã cử Hòa giải viên lao động tiến hành hòa giải giữa đôi bên, tuy nhiên không thể hòa giải được do phía người sử dụng lao động là Công ty TNHH S vắng mặt nên Hòa giải viên lao động đã lập biên bản hòa giải không thành vụ tranh chấp lao động. Vì vậy, bà D khởi kiện buộc Công ty TNHH S phải truy đóng các khoản tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thanh toán các khoản tiền lương còn thiếu nói trên.

Qua yêu cầu của bà Trần Thị Ngọc D, HĐXX xét thấy:

Đối với yêu cầu Công ty TNHH S phải truy đóng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong giai đoạn từ tháng 7/2012 đến tháng 3/2018 với số tiền là 99.595.560 đồng.

Theo khoản 2 Điều 21 Luật bảo hiểm xã hội năm 2014 quy định trách nhiệm của người sử dụng lao động: "*Đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 86 và hằng tháng trích từ tiền lương của người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 85 của Luật này để đóng cùng một lúc vào quỹ bảo hiểm xã hội*".

Theo Bảng tổng hợp danh sách lao động cần truy đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và bảng tính lãi truy thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội quận B, Thành phố H, thì Công ty TNHH S phải thực hiện đóng các khoản tiền bảo hiểm đối với bà Trần Thị Ngọc D, có sổ BHXH số 7909335882 với số tiền tổng cộng là 99.595.560 đồng. Do đó, yêu cầu của bà D về việc buộc Công ty TNHH S phải truy đóng các khoản tiền bảo hiểm nói trên tổng cộng 99.595.560 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu buộc Công ty TNHH S thanh toán các khoản sau: tiền lương tháng 02/2018 và tháng 3/2018 là 9.548.500 đồng.

Theo khoản 1 Điều 201 Bộ luật lao động năm 2012 quy định: "*Tranh chấp lao động cá nhân phải thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động trước khi yêu cầu tòa án giải quyết, trừ các tranh chấp lao động sau đây không bắt buộc phải qua thủ tục hòa giải: a) Về xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải hoặc tranh chấp về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động; b) Về bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động; c) Giữa người giúp việc gia đình với người sử dụng lao động; d) Về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế; đ) Về bồi thường thiệt hại giữa người lao động với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng*".

Như vậy, bà D có tranh chấp về tiền lương, đây là tranh chấp thuộc trường hợp phải thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động trước khi yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngày 03/4/ 2018, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận B đã tiến hành hòa giải đối với tranh chấp trên và Hòa giải viên lao động đã lập biên bản hòa giải không thành vụ

tranh chấp lao động. Do đó, yêu cầu của bà D là đúng theo quy định của pháp luật được quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật lao động năm 2012 và Điều 32 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ: Bảng tính tổng lương tháng 02/2018 và 3/2018, thì Công ty TNHH S còn nợ lương bà Dsố tiền là 9.548.500 đồng.

Do đó, yêu cầu của bà Dbuộc Công ty TNHH S phải thanh toán các khoản tiền lương tháng 02/2018 và 3/2018, với số tiền là 9.548.500 đồng (Chín triệu năm trăm bốn mươi tám ngàn năm trăm đồng), thanh toán làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, là có căn cứ, đúng pháp luật nên chấp nhận.

[3]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, là phù hợp với quy định của pháp luật, có căn cứ nên chấp nhận.

[4]. Về án phí lao động sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết 326 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; khoản 3 Điều 144 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Công ty TNHH S có nghĩa vụ truy đóng các khoản tiền bảo hiểm và phải thanh toán các khoản tiền lương còn nợ cho bà D với tổng cộng số tiền là 109.144.060 đồng nên phải chịu án phí trên số tiền phải thực hiện nghĩa vụ là 109.144.060 đồng.

Số tiền án phí là 109.144.060 đồng x 3% = 3.274.321,8 đồng => 3.274.322 đồng. Công ty TNHH S phải chịu án phí là **3.274.322 đồng**.

Đơn khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc D thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không phải hoàn lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản khoản 1 Điều 32; điểm c khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 146; Điều 147; Điều 203; Điều 220; Điều 227; Điều 228 và Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự *;*

Căn cứ các điều 22, 90, 96, 98, 103, 111, 114 và 201 Bộ luật lao động năm 2012*;*

Căn cứ Điều 17; khoản 2 Điều 21 và khoản 3 Điều 122 Luật bảo hiểm xã hội năm 2014;

Căn cứ Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của UBTVQH.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc D.

* Buộc Công ty TNHH S phải truy đóng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và lãi truy thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho bà Trần Thị Ngọc D (sổ BHXH số 7909335882) từ tháng7/2012 đến tháng 3/2018 với số tiền là 99.595.560 đồng (Chín mươi chín triệu năm trăm chín mươi lăm ngàn năm trăm sáu mươi đồng). Truy đóng làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp Công ty TNHH S chậm truy đóng các khoản bảo hiểm xã hội trên thì Công ty TNHH S còn phải nộp số tiền lãi bằng 02 lần mức lãi suất đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội bình quân của năm trước liền kề tính trên số tiền, thời gian chậm đóng.

* Buộc Công ty TNHH S phải thanh toán cho bà Trần Thị Ngọc D các khoản tiền lương tháng 02/2018 và 3/2018, với số tiền là 9.548.500 đồng (Chín triệu năm trăm bốn mươi tám ngàn năm trăm đồng), thanh toán làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp Công ty TNHH S chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đôi bên thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Án phí LĐST: Công ty TNHH S phải chịu án phí là **3.274.322 đồng** (Ba triệu hai trăm bảy mươi bốn ngàn ba trăm hai mươi hai đồng).

Đơn khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc D thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không phải hoàn lại tiền tạm ứng án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án tại địa phương.

"Trường hợp quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

(Đã giải thích quy định về quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự).

Nơi nhận:
- TAND TP.H;
- VKSND quận B;
- CC THADS quận B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ –VP (Mai Lệ).

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký và đóng dấu)
Nguyễn Thành Thải